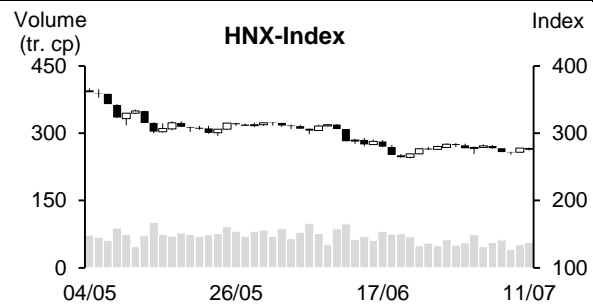
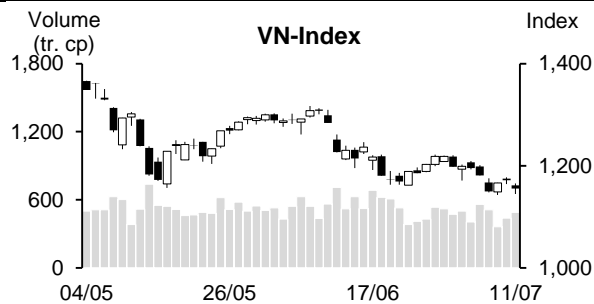


11/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,155.29	-1.37%	1,209.02	-1.83%	276.93	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	538.71	13.09%	145.93	10.38%	58.35	7.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	488.73	11.79%	131.00	12.95%	56.38	8.98%
TB 20 phiên (tr. cp)	505.86	-3.39%	135.04	-2.99%	60.34	-6.57%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,444.94	9.79%	4,394.60	9.84%	1,131.43	7.50%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,148.65	8.56%	3,869.39	13.52%	1,092.36	6.24%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,361.20	-10.67%	4,333.01	-10.70%	1,175.22	-7.05%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	131	25%	2	7%	69	30%
Số mã giảm	319	62%	24	80%	116	50%
Số mã đứng giá	65	13%	4	13%	47	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đầu tuần giảm điểm tiêu cực. Đà bán tháo của thị trường bắt nguồn từ các trụ cột ngân hàng, bộ ba cổ phiếu thuộc họ "VinGroup" và kéo theo sắc đỏ phủ bóng nhiều nhóm ngành khác. Mặc dù cuối phiên, bộ đôi VIC và VHM bất ngờ được giải cứu và kéo lên mức giá cao nhất ngày, VN-Index vẫn chốt phiên với mức giảm tương đối đáng kể và qua đó đánh mất toàn bộ số điểm tăng có được trong hai phiên phục hồi kỹ thuật cuối tuần trước. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu liên quan đến chăn nuôi heo như DBC, HAG gây chú ý khi nhanh chóng được kéo trần trước thông tin hưởng lợi từ giá heo phục hồi. Ngoài ra, khu công nghiệp cũng là một trong những nhóm ngành hiếm hoi đi ngược xu hướng giảm của thị trường trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán có dấu hiệu tăng lên. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường -DI có tín hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cùng với MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số đang chịu sức ép giảm về thử thách ngưỡng ngưỡng hỗ trợ gần quanh 1,142 điểm (đáy cũ) hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục chịu sức ép của MA20, cùng với khối lượng duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy dòng tiền đang khá thận trọng và áp lực giảm vẫn đang hiện hữu. Chỉ số có thể sớm suy giảm về lại vùng hỗ trợ 261 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn và thận trọng với các vị thế giải ngân mới nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: KBC, NTL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Mua	12/07/22	54.6	54.6	0.0%	61	11.7%	52.5	-3.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KBC	Quan sát mua	12/07/22	33.2	37-38	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng và đóng cửa trên các đường MA ngắn hạn -> khả năng sẽ tiếp tục nhịp tăng nếu vượt ngưỡng 34 thành công
2	NTL	Quan sát mua	12/07/22	24.9	29-30	Nền rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test cung yếu sau nền tăng tốt phía trước -> có cơ hội tăng vượt MA50 ở nhịp này, chờ vượt 25.6 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	155.1	155	0.1%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	VGI	Nắm giữ	07/07/22	30.11	24.6	22.4%	32.8	33.3%	23.2	-5.7%	Cần nhắc chốt lời nếu giá không giữ được trên 28.4 ngàn (MA50)
3	TCB	Mua	08/07/22	35.6	37.8	-5.8%	42.7	13.0%	35.5	-6%	
4	SZC	Mua	11/07/22	45	43.75	2.9%	49.3	12.7%	41	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 5 địa phương có kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm cao nhất cả nước

Báo cáo mới đây của Tổng cục Hải quan về tình hình xuất nhập khẩu chỉ ra rằng, trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 371,32 tỷ USD, tăng 16,4% (tương ứng tăng 52,3 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 186,03 tỷ USD, tăng 17,3% (tương ứng tăng 27,4 tỷ USD) và tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 185,29 tỷ USD, tăng 15,5% (tương ứng tăng 24,9 tỷ USD). Như vậy, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022 thặng dư 0,74 tỷ USD.

Đáng chú ý, 6 tháng qua, dẫn đầu nhóm hàng hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 10 tỷ USD trở lên là điện thoại các loại và linh kiện với 29,17 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Báo cáo của Tổng cục Hải quan cho biết, có 6 địa phương có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD. Đáng chú ý, TPHCM và Bắc Ninh là hai địa phương có kim ngạch xuất khẩu ở mức hơn 20 tỷ USD.

Trong đó, TPHCM dẫn đầu cả nước về xuất khẩu hàng hóa, với giá trị xuất khẩu đạt 25 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ. Với kim ngạch xuất khẩu ở mức 21 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, Bắc Ninh là địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao thứ hai cả nước. Ngoài ra, 4 tỉnh, thành phố cũng có kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2022 đạt trên 10 tỷ USD có Bình Dương, Thái Nguyên, Đồng Nai, Hải Phòng.

Về tình hình nhập khẩu, TPHCM là địa phương duy nhất có kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2022 đạt trên 30 tỷ USD. Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các địa phương như Bắc Ninh, Bình Dương, Thái Nguyên, Hải Phòng và Đồng Nai cũng đạt trên 10 tỷ USD.

VDSC: Ngân hàng Nhà nước đã bán ra khoảng 12-13 tỷ USD để ổn định tỷ giá

Trong Báo cáo Vĩ mô tháng 7, VDSC cho biết nhằm kiềm hãm sự mất giá của tiền đồng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bán ra khoảng 12-13 tỷ USD từ đầu năm đến nay, tương đương hơn 11% mức dự trữ ngoại hối vào cuối tháng 1.

Trước đó, trong báo cáo cập nhật về ngành ngân hàng phát hành vào ngày 24/6, VDSC ước tính NHNN đã bán ra hơn 10 tỷ USD nhằm giảm áp lực lên tỷ giá và hỗ trợ thị trường.

Dù vậy, tiền đồng tiếp tục mất giá trong tháng 6 thêm 0,4% so với đồng USD sau khi đã mất giá khoảng 1,0% trong tháng 5. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tiền đồng đã mất giá khoảng 2,0% và hiện vẫn là một trong những đồng tiền mất giá ít nhất trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Giá xăng dầu đồng loạt giảm mạnh hơn 3.000 đồng/lít từ 0h đêm nay

Giá xăng dầu được các doanh nghiệp giảm mạnh tại kỳ điều hành ngày 11/7 từ 0h. Xăng RON95 giảm 3.090 đồng/lít, giá bán là 29.670 đồng/lít. Xăng E5 giảm 3.110 đồng/lít, giá bán là 27.780 đồng/lít. Dầu diesel giảm 3.020 đồng/lít, giá bán là 26.590 đồng/lít.

Nguồn: NDH, Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hơn 182 triệu cổ phiếu FPT giao dịch từ ngày 19/7

Sở giao dịch chứng khoán TP HCM chấp thuận cho tập đoàn FPT (HoSE: FPT) niêm yết bổ sung gần 182,8 triệu cổ phiếu từ ngày 11/7. Lượng cổ phiếu này sẽ giao dịch ngày đầu tiên vào 19/7. Số cổ phiếu trên đã được FPT phát hành trong đợt trả cổ tức 2021 tỷ lệ 20%. Vốn điều lệ tăng từ 9.142 tỷ đồng lên 10.970 tỷ đồng.

Ngoài việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, công ty cũng trả thêm bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%. Với 914 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 914 tỷ đồng để thanh toán cổ tức tiền mặt, đã được thanh toán vào ngày 27/6.

Pjico ước tính lợi nhuận 6 tháng giảm 25,3% so với cùng kỳ 2021

Tổng công ty Bảo hiểm Petrolimex (Pjico, HoSE: PGI) vừa công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với doanh thu 1.877,6 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ 2021 và hoàn thành 51% kế hoạch HĐQT giao.

Từ đầu năm nay, công ty đã hoàn thành thủ tục mở room sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài từ mức 49% lên mức 100% (theo văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21/01/2022). Bên cạnh đó, kế hoạch tăng vốn lên từ 887 tỷ đồng lên 1.108 tỷ đồng cũng được Bộ Tài Chính cấp giấy phép điều chỉnh vào ngày 8/6.

Dược phẩm OPC chốt quyền thưởng cổ phiếu tỷ lệ 141%

Dược phẩm OPC (HoSE: OPC) thông báo ngày 22/7 chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành. Doanh nghiệp sẽ phát hành 37,5 triệu cổ phiếu để tăng vốn lên 640,5 tỷ đồng, tỷ lệ phát hành 141%. Đây là lần tăng vốn mạnh nhất của công ty từ lúc lên sàn chứng khoán, đơn vị duy trì vốn điều lệ 265,8 tỷ đồng từ 2018 đến nay.

Tính đến cuối năm 2021, công ty mẹ Dược phẩm OPC có tổng cộng 417 tỷ đồng nguồn tích lũy tại thặng dư vốn, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối. Sau thực hiện chia thưởng, giá trị còn lại là 43 tỷ đồng.

Quý I, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 380 tỷ đồng, tăng 36,2% và lợi nhuận sau thuế 40,2 tỷ đồng, tăng 9%.

Về hoạt động kinh doanh, năm 2022, doanh nghiệp dược phẩm lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 1.340 tỷ đồng, tăng 19%; lãi trước thuế 177 tỷ đồng, tăng 11%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KBC	33,200	3.43%	0.02%
DIG	40,100	4.29%	0.02%
GEX	20,500	4.06%	0.01%
HAG	10,250	6.55%	0.01%
PGV	26,200	1.95%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	54,500	5.01%	0.27%
DTK	13,200	10.00%	0.25%
HUT	26,700	3.49%	0.10%
BCC	14,200	5.19%	0.03%
SZB	38,400	7.26%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	72,000	-2.70%	-0.20%
TCB	35,600	-5.19%	-0.15%
VPB	27,500	-3.85%	-0.11%
MSN	102,500	-2.29%	-0.07%
BID	34,500	-1.43%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	54,500	-2.15%	-0.13%
VCS	69,100	-3.63%	-0.13%
SHS	14,000	-2.78%	-0.08%
MBS	17,900	-2.72%	-0.04%
IPA	18,100	-3.21%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	20,650	1.23%	26,063,700
HAG	10,250	6.55%	25,379,200
STB	22,050	-2.00%	21,170,600
VND	17,850	-2.72%	19,432,000
POW	12,500	-3.85%	13,694,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	-2.78%	8,774,185
CEO	28,900	-1.03%	6,485,979
PVS	22,600	-0.44%	5,367,081
HUT	26,700	3.49%	3,778,417
KLF	3,100	-6.06%	2,971,653

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	20,650	1.23%	534.8
DIG	40,100	4.29%	468.5
STB	22,050	-2.00%	465.2
VND	17,850	-2.72%	352.7
TCB	35,600	-5.19%	306.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	28,900	-1.03%	189.7
IDC	54,500	5.01%	144.3
SHS	14,000	-2.78%	124.8
PVS	22,600	-0.44%	121.9
HUT	26,700	3.49%	100.3

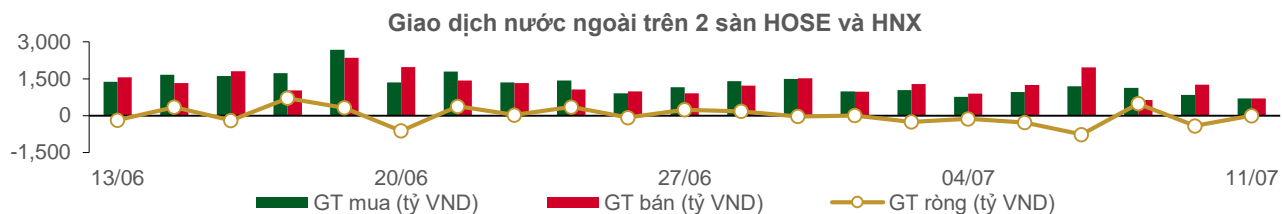
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GMD	5,010,000	239.07
TPB	4,493,315	121.77
SAM	7,562,921	82.20
PDR	1,475,721	76.74
LPB	5,400,000	76.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	900,000	22.50
LHC	69,000	9.01
AMV	1,000,000	7.20
PMC	6,000	0.36

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.00	700.92	28.72	694.95	(4.72)	5.95
HNX	0.20	3.48	0.21	6.41	(0.02)	(2.93)
Tổng 2 sàn	24.20	704.40	28.94	701.36	(4.74)	3.02



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	73,000	1,234,500	90.34
MWG	64,500	885,800	57.01
FPT	82,800	563,700	47.97
PNJ	115,500	362,400	42.21
TCB	35,600	1,040,000	41.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,600	90,000	2.03
PVI	43,500	6,600	0.29
PCG	7,100	32,400	0.23
SAF	65,000	2,700	0.18
SD5	8,900	15,200	0.14

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	20,650	2,331,500	47.66
DPM	46,350	978,600	45.78
FPT	82,800	504,000	42.77
TCB	35,600	1,040,000	41.76
VHM	60,500	655,500	38.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	69,100	39,883	2.81
BVS	18,500	107,610	2.03
NVB	31,000	20,000	0.62
TNG	25,600	14,100	0.37
BCC	14,200	10,269	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,000	733,200	53.63
GMD	48,100	546,300	26.16
PNJ	115,500	206,500	24.22
MWG	64,500	314,000	20.22
STB	22,050	771,700	17.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,600	90,000	2.03
PVI	43,500	6,455	0.28
PCG	7,100	32,400	0.23
SAF	65,000	2,700	0.18
SD5	8,900	15,200	0.14

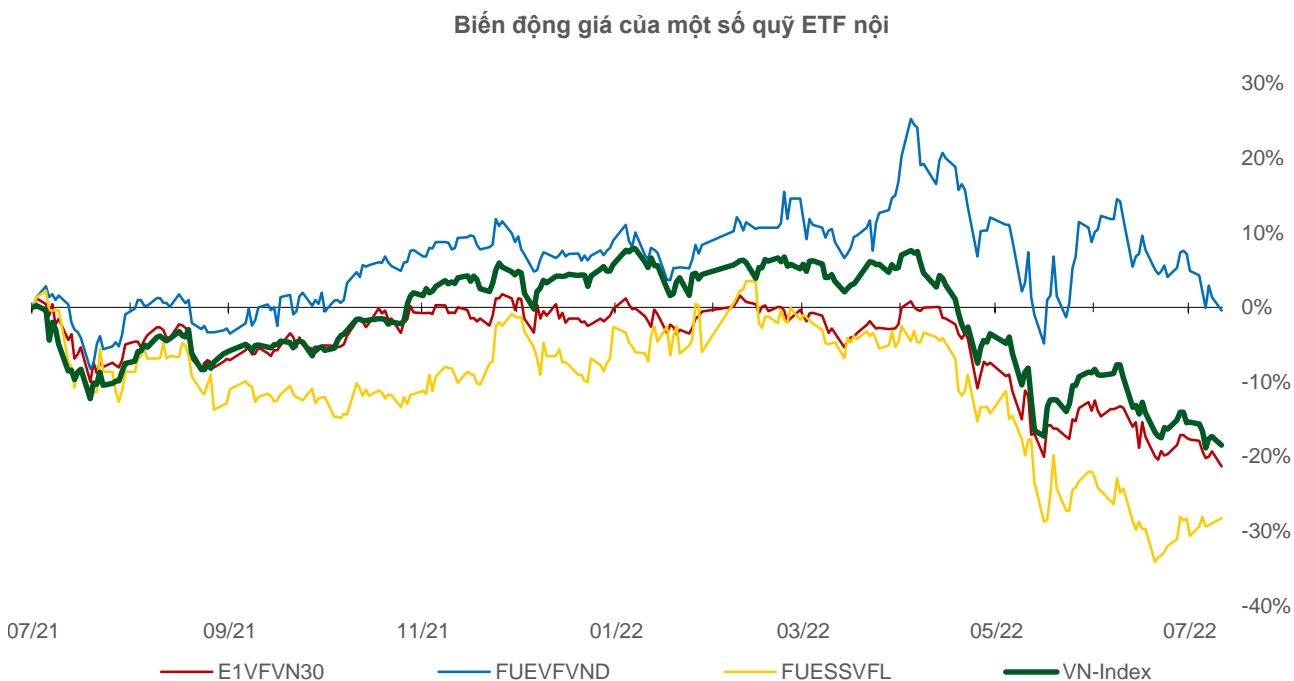
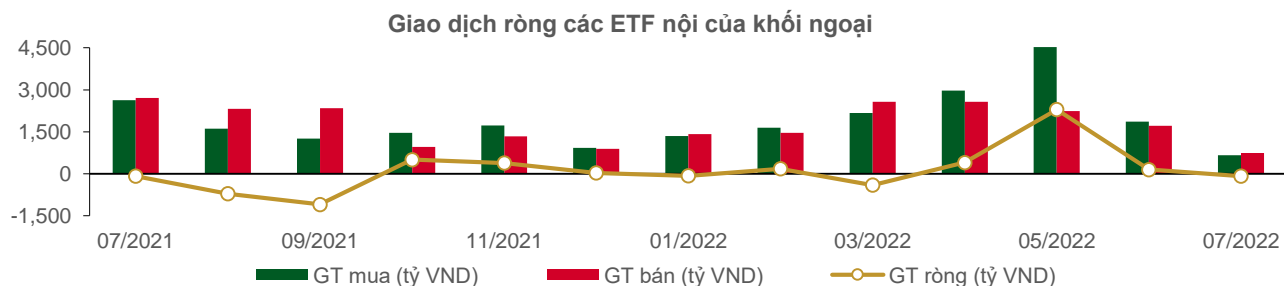
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	20,650	(2,276,900)	(46.54)
DPM	46,350	(896,400)	(41.92)
VND	17,850	(1,317,700)	(23.97)
VHM	60,500	(296,600)	(17.51)
VCB	72,000	(219,600)	(15.92)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	69,100	(39,883)	(2.81)
BVS	18,500	(107,610)	(2.03)
NVB	31,000	(20,000)	(0.62)
TNG	25,600	(14,100)	(0.37)
BCC	14,200	(10,269)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,370	-2.5%	620,600	12.72	E1VFN30	8.59	2.75	5.84
FUEMAV30	14,200	-2.4%	12,700	0.18	FUEMAV30	0.12	0.04	0.08
FUESSV30	15,100	-0.8%	6,400	0.10	FUESSV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV50	17,850	0.0%	12,900	0.23	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	16,560	1.0%	58,400	0.95	FUESSVFL	0.82	0.81	0.01
FUEVFN30	25,640	-1.8%	1,557,700	40.05	FUEVFN30	35.53	23.16	12.37
FUEVN100	15,400	-2.2%	91,600	1.42	FUEVN100	0.51	1.10	(0.60)
FUEIP100	8,730	-1.4%	56,600	0.50	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,860	-1.9%	55,800	0.44	FUEKIV30	0.22	0.20	0.01
Tổng cộng			2,472,700	56.58	Tổng cộng	45.80	28.12	17.68



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	280	-12.5%	17,350	71	23,500	49	(231)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	750	-8.5%	11,740	100	23,500	264	(486)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,240	-15.7%	5,800	119	23,500	544	(696)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	940	-3.1%	9,570	71	82,800	433	(507)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,980	-14.7%	67,970	21	82,800	1,609	(371)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,440	-23.4%	850	149	82,800	612	(828)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	130	-18.8%	28,590	72	22,900	13	(117)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	70	-22.2%	19,250	35	22,900	6	(64)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	190	-5.0%	3,370	77	22,900	32	(158)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	390	-11.4%	45,870	101	22,900	116	(274)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	340	-8.1%	73,550	176	22,900	74	(266)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,300	-28.6%	2,700	149	22,900	559	(741)	24,500	3.0	07/12/2022
CHPG2201	110	0.0%	24,980	102	22,050	1	(109)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	60	-14.3%	65,760	72	22,050	0	(60)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	-11.1%	58,090	71	22,050	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	40	-33.3%	2,880	35	22,050	0	(40)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	0.0%	2,460	77	22,050	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	0.0%	25,780	88	22,050	18	(292)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	150	0.0%	0	42	22,050	0	(150)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	-11.1%	8,890	101	22,050	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	220	-12.0%	25,190	100	22,050	7	(213)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	310	-6.1%	107,950	169	22,050	77	(233)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,560	-5.5%	73,730	112	22,050	212	(1,348)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	360	-10.0%	32,380	176	22,050	65	(295)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	0.0%	11,810	86	35,000	1	(79)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	10	-50.0%	65,080	7	35,000	0	(10)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	40	0.0%	24,100	35	35,000	0	(40)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	100	25.0%	490	77	35,000	6	(94)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	130	0.0%	60	71	35,000	7	(123)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	490	-22.2%	400	119	35,000	115	(375)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,910	-8.6%	770	149	35,000	661	(1,249)	35,890	4.5	07/12/2022
CMBB2201	500	-10.7%	15,670	71	24,400	116	(384)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	200	25.0%	440	77	24,400	9	(191)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	640	-14.7%	4,280	119	24,400	169	(471)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,170	-13.3%	38,070	112	24,400	109	(1,061)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	-1.8%	10,840	84	24,400	300	(260)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	560	-6.7%	24,100	176	24,400	301	(259)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	-16.7%	30,520	72	102,500	26	(124)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	210	-22.2%	9,840	88	102,500	237	27	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	110	-15.4%	17,500	42	102,500	28	(82)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	900	-8.2%	27,750	119	102,500	547	(353)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	750	0.0%	2,100	169	102,500	410	(340)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	530	-8.6%	150	176	102,500	192	(338)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,120	-7.4%	130	182	102,500	483	(637)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,260	-27.6%	30	88	102,500	535	(725)	104,230	14.9	07/10/2022
CMWG2201	1,200	-7.7%	5,430	71	64,500	649	(551)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	250	-26.5%	40,270	21	64,500	95	(155)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	920	-14.8%	1,960	77	64,500	420	(500)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	720	-4.0%	13,650	88	64,500	414	(306)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	750	-2.6%	40,900	119	64,500	328	(422)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,210	-7.6%	80	182	64,500	229	(981)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	160	0.0%	8,270	86	73,400	6	(154)	93,980	20.0	05/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2202	200	0.0%	4,110	35	73,400	31	(169)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	380	35.7%	570	77	73,400	24	(356)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	250	0.0%	1,210	71	73,400	25	(225)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	670	0.0%	0	169	73,400	162	(508)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	670	1.5%	80	176	73,400	137	(533)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	182	73,400	227	(803)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	180	-5.3%	8,660	86	52,300	2	(178)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	50	25.0%	63,610	35	52,300	1	(49)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	210	-4.6%	2,180	71	52,300	23	(187)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	610	3.4%	10	176	52,300	188	(422)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	2,730	-20.6%	20,360	71	115,500	2,858	128	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	810	-11.0%	13,870	84	115,500	760	(50)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	830	-9.8%	12,720	176	115,500	647	(183)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,460	-2.0%	30	182	115,500	484	(976)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	20	-33.3%	84,120	4	12,500	0	(20)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	310	-11.4%	10,620	127	12,500	44	(266)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	430	-17.3%	65,160	56	12,500	78	(352)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	180	-10.0%	19,670	72	22,050	25	(155)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	260	-7.1%	3,360	71	22,050	70	(190)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	40	0.0%	7,390	35	22,050	0	(40)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	0.0%	4,440	77	22,050	3	(117)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	70	-30.0%	26,110	42	22,050	10	(60)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	240	-11.1%	25,890	101	22,050	49	(191)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	340	-17.1%	2,770	100	22,050	44	(296)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	520	-13.3%	133,520	119	22,050	254	(266)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	490	-10.9%	186,570	169	22,050	273	(217)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,310	-14.4%	60,390	112	22,050	441	(869)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	520	6.1%	12,820	176	22,050	232	(288)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,880	-8.3%	13,010	182	22,050	1,213	(667)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	60	-33.3%	83,150	71	35,600	1	(59)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	30	0.0%	16,320	21	35,600	0	(30)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	410	-10.9%	5,100	88	35,600	53	(357)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	560	-18.8%	1,020	100	35,600	47	(513)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	580	-23.7%	37,010	119	35,600	164	(416)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	-10.0%	1,850	71	26,000	3	(87)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	-50.0%	58,770	7	26,000	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	0.0%	121,200	37	60,500	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	60	0.0%	7,610	72	60,500	1	(59)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	-33.3%	20,410	71	60,500	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	30	0.0%	59,380	21	60,500	0	(30)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	40	-55.6%	6,100	35	60,500	0	(40)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	190	26.7%	1,160	77	60,500	5	(185)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	490	-12.5%	2,570	100	60,500	102	(388)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	680	-9.3%	9,920	119	60,500	235	(445)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	350	-18.6%	100	169	60,500	120	(230)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	350	-16.7%	21,000	176	60,500	36	(314)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	110	0.0%	1,430	72	70,000	0	(110)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	70	-30.0%	10,810	35	70,000	4	(66)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	210	-4.6%	5,920	88	70,000	28	(182)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	90	-30.8%	40,650	42	70,000	5	(85)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	200	-28.6%	62,740	101	70,000	22	(178)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	340	-15.0%	3,160	70	70,000	35	(305)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	70	-30.0%	13,270	35	127,400	0	(70)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	220	-4.4%	65,180	71	127,400	13	(207)	156,790	20.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVJC2203	1,060	0.0%	490	169	127,400	415	(645)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	300	0.0%	43,160	72	73,000	16	(284)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	210	5.0%	48,970	35	73,000	25	(185)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	880	-2.2%	42,050	88	73,000	507	(373)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	600	0.0%	0	101	73,000	133	(467)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	880	-2.2%	5,960	100	73,000	235	(645)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	190	-9.5%	23,110	71	27,500	16	(174)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	10	-50.0%	80,940	7	27,500	0	(10)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	10	-83.3%	1,470	4	27,500	3	(7)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	400	-11.1%	35,850	127	27,500	82	(318)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	270	-20.6%	1,980	70	27,500	16	(254)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	590	-22.4%	6,350	119	27,500	109	(481)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	110	-38.9%	18,580	71	26,000	32	(78)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	30	-62.5%	26,590	35	26,000	4	(26)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	280	-6.7%	3,960	88	26,000	58	(222)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	100	-50.0%	22,860	42	26,000	16	(84)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	310	0.0%	0	101	26,000	34	(276)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	150	-34.8%	82,850	101	26,000	42	(108)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	700	-29.3%	13,930	119	26,000	312	(388)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	-21.3%	42,040	169	26,000	153	(217)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,170	-27.8%	6,030	149	26,000	403	(767)	28,800	4.0	07/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,500	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	39,500	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	26,000	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	22,519	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	94,900	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,000	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	72,000	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	20,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	12,500	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,750	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	64,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	102,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,550	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	75,100	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	74,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	44,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	115,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	82,800	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	50,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	53,100	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	23,900	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	16,500	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF	HOSE	36,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	87,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	88,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	42,550	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	36,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	35,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	26,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	30,350	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	73,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	58,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	25,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	44,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,101	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	51,200	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	42,450	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	59,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	22,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	61,600	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	22,050	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	30,350	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	33,200	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	45,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	72,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,500	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	35,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,400	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	54,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	43,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,673	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	26,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,500	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	27,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	22,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,450	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,920	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,726	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912